

Số: 1682481

|                                            | Kia Carens 1.5G IVT | Kia Carens 1.5G MT Deluxe |
|--------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>634.000.000đ</b> | <b>589.000.000đ</b>       |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                     |                           |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4540 x 1800 x 1750  | 4540 x 1800 x 1750        |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2780                | 2780                      |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5310                | 5310                      |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 190                 | 190                       |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1297                | 1290                      |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1920                | 1850                      |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 216                 | 216                       |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                  | 45                        |
| Số chỗ ngồi                                | 7                   | 7                         |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước    | SX-LR trong nước          |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                     |                           |
| Loại động cơ                               | SmartStream 1.5G    | SmartStream 1.5G          |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1,497               | 1497                      |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6,300         | 113 / 6300                |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4,500         | 144 / 4500                |
| Hộp số                                     | IVT                 | 6MT                       |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)           |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson           | McPherson                 |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn          | Thanh xoắn                |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                 | Đĩa                       |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                 | Đĩa                       |
| Thông số lốp xe                            | 215/55 R17          | 215/55 R17                |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.4                 | 8.9                       |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9                 | 5.9                       |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.8                 | 6.9                       |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                     |                           |
| Cụm đèn trước                              | Halogen             | Halogen                   |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                   | ●                         |
| Cụm đèn sau                                | LED                 | LED                       |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                   | Chỉnh điện                |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                     |                           |
| Vô lăng bọc da                             | ●                   |                           |
| Chất liệu ghế                              | Da                  | Da                        |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                   | ●                         |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                   | ●                         |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                   | ●                         |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 4.2" TFT + SEG LCD  | 4.2" TFT + SEG LCD        |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 8"              | AVN 8"                    |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                   | ●                         |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                   | 1                         |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                   | ●                         |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                   | ●                         |
| Khởi động nút bấm                          | ●                   |                           |

|                                         |       |       |
|-----------------------------------------|-------|-------|
| Khởi động từ xa                         | ●     |       |
| Hệ thống âm thanh                       | 6 loa | 6 loa |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●     |       |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |       |       |
| Số túi khí                              | 2     | 2     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●     | ●     |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●     | ●     |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●     | ●     |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●     | ●     |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau   | Sau   |
| Camera lùi                              | ●     | ●     |